

Số: *1097* /CV- CT HSSV
V/v niêm yết học bổng KKHT học kỳ I,
năm học 2020-2021 cho sv hệ chính quy

Thái Nguyên, ngày *12* tháng 10 năm 2020

Kính gửi: BCN các khoa chuyên môn

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-HSSV ngày 20/12/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ đào tạo chính quy của Trường Đại học Nông Lâm;

Hiện nay Nhà trường đã tổng hợp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ I, năm học 2020-2021 cho sinh viên hệ chính quy tập trung dài hạn;

Để đảm bảo chính xác thông tin sinh viên được hưởng học bổng khuyến khích học tập trước khi có Quyết định. Nhà trường đề nghị các đơn vị rà soát danh sách sinh viên được nhận học bổng, đồng thời thông báo và niêm yết danh sách để tất cả sinh viên được biết (*có bảng tổng hợp phân bổ và danh sách sinh viên được hưởng HBKKHT gửi kèm*), sau khi rà soát đề nghị các Khoa tổng hợp các ý kiến yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa sai sót (nếu có) gửi lại nhà trường qua phòng CT HSSV (đ/c Dương) để kịp thời điều chỉnh.

* Thời gian nhận phản hồi: Trước ngày 20 tháng 10 năm 2020

Những ý kiến phản ánh sau thời gian quy định trên nhà trường không chịu trách nhiệm giải quyết.

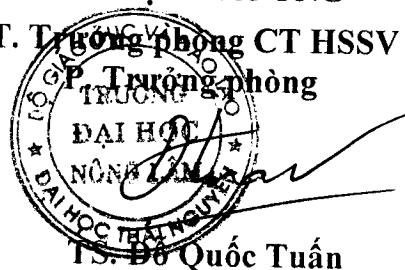
* Ghi chú: Các sinh viên không được xét hưởng học bổng KKHT là SV trong học kỳ thuộc các đối tượng sau:

- Đã thôi học, nghỉ học bảo lưu.
 - Bị kỷ luật từ khiển trách trở lên
 - Có một học phần dưới D hoặc một môn học dưới 4 điểm (kể cả môn giáo dục thể chất)
- Nhận được công văn này, đề nghị BCN các khoa, triển khai và thực hiện.

Nơi nhận:

- BGH (B/C);
- Như trên;
- Lưu VT, CT HSSV.

T/L HIỆU TRƯỞNG
KT. *Trưởng phòng* CT HSSV



BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ HỌC BỔNG

HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021

Số tiền học bổng KKHT của cả kỳ I, năm học 2020-2021 là: 999.33.436đ, trong đó 1 tháng là: 199.866.087

ĐVT: 1000đ

DVT: 1000đ

Tên khoa	Tổng số SV	Tỷ lệ %	Số tiền		Khối I (51)						Khối II (48TY+49+50)						Ghi chú
					Mức 1.380.000		Mức 1.090.000		Mức 980.000		Mức 1.380.000		Mức 1.090.000		Mức 980.000		
			Phân bổ	Thực lĩnh	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	Số suất	Điểm HT	
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
CNTY	895	57.2	114,227,425	114,750,000	1 (0)		5 (4)	3.8 (RL XS)	6 (8)	3.6	10 (14)	4.0 (RL XS)	37 (35)	3.71	46 (46)	3.50	
NH	121	7.7	15,443,037	15,650,000	0		1 (1)	3.63	2 (3)	3.00	1 (1)	4.0 (RL 99)	4 (4)	3.83 (RL 96)	5 (6)	3.67	
CNSH&CNTP	164	10.5	20,931,059	21,170,000	0		2 (2)	4.00	3 (3)	3.65	1 (2)	3.83 (RL 97)	6 (5)	3.67 (RL 95)	8 (8)	3.53	
QLTN	146	9.3	18,633,748	18,120,000	0		3 (3)	3.68	3 (3)	3.16	1 (2)	4.00	4 (3)	3.75	6 (6)	3.44	
MT	70	4.5	8,933,989	9,260,000	0		2 (2)	4.00 (RL 100)	2 (2)	4.00 (RL 90)	0		2 (2)	3.86	2 (3)	3.57	
LN	83	5.3	10,593,158	10,530,000	0		1 (1)	3.86	2 (2)	3.60	1 (1)	4.00	3 (2)	3.81	3 (4)	3.50	
KT&PTNT	87	5.6	11,103,672	10,530,000	0		0		1 (2)	3.20	1 (1)	4	3 (3)	3.57 (RL 83)	4 (4)	3.53	
Cộng	1566	100	199,866,087	200,010,000	1 (0)		14 (13)		19 (23)		15 (21)		59 (54)		74 (77)		

* Căn cứ vào số tiền thu học phí và tổng số sinh viên của từng khoa (2019-2020)

* Căn cứ vào số tiền thu học phí và tổng số sinh viên của kỳ II năm học (2019-2020)

Ghi chú: - Số không trong ngoặc là số suất học bổng được phân bổ

- Số trong ngoặc là số suất học bổng thực lĩnh.

+ Số suất học bổng phân bổ: 182 suất

+ Số suất học bổng thực lĩnh: 188 suất

PHÒNG CT HSSV

P. TRƯỞNG PHÒNG CT HSSV



TS. Đỗ Quốc Tuấn

Người lập biểu



Đỗ Thị Dương

Đơn vị: Khoa CNTY

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: *1097*/CT HSSV ngày *12* tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1953040042	Hoàng Thị Hạnh	CNTY51Pohe	15	3.8	Xuất sắc	1,090,000	
2	DTN1953040016	Lý Hoàng Hương	CNTY51Pohe	15	3.8	Xuất sắc	1,090,000	
3	DTN1953050002	Nguyễn Thị Hải Yến	TY 51	16	3.8	Xuất sắc	1,090,000	
4	DTN1953050012	Nguyễn Hồng Hạnh	TY 51	16	3.8	Xuất sắc	1,090,000	
5	DTN1953040049	Hà Thị Kim Anh	CNTY51Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	
6	DTN1953040043	Lê Thanh Tâm	CNTY51	15	3.8	Khá	980,000	RL Khá
7	DTN1953040035	Trần Văn Dương	CNTY51	15	4	Khá	980,000	RL Khá
8	DTN1953040010	Đàm Thị Loan	CNTY51Pohe	15	3.6	Tốt	980,000	
9	DTN1953040023	Lê Thị Trang	CNTY51Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	
10	DTN1953050007	Nguyễn Thị Thanh Hà	TY 51	16	3.6	Xuất sắc	980,000	
11	DTN1953050025	Chu Thị Lương	TY 51	16	3.6	Xuất sắc	980,000	
12	DTN1953050023	Nguyễn Thị Ngọc Mai	TY 51	16	3.6	Xuất sắc	980,000	
	Cộng khối I						12,200,000	
13	DTN1753050026	Trần Văn Quang	TY49 N02	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
14	DTN1653050247	Nguyễn Thị Tuyết Mai	TY48 N03	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
15	DTN1653040110	Đỗ Hồng Vân	TY48 N03	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
16	DTN1653050136	Dương Thành Trung	TY48N04	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
17	DTN1653050297	Nguyễn Khắc Hứa	TY48N04	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
18	DTN1653050409	Khổng Thị Thanh Lan	TY48N04	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
19	DTN1653050363	Đỗ Tiến Anh	TY48 N05	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
20	DTN1653050239	Bùi Thanh Bình	TY48 N05	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
21	DTN1653050340	Hà Thị Duyên	TY48 N05	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
22	DTN1653050018	Bùi Thị Diệu	TY48 N06	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
23	DTN1653050269	Đặng Thị Hoa	TY48 N06	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
24	DTN1653170016	Hoàng Thị Kiều	TY48 N06	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
25	DTN1653050283	Vy Thị Ngọc Bích	TY48 N07	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
26	DTN1753050117	Trần Thúy Quỳnh	TY49 N01	14	4.0	Xuất sắc	1,380,000	
27	DTN1753040067	Phạm Tú Linh	CNTY49Pohe	15	4.0	Tốt	1,090,000	
28	DTN1753050169	Hà Văn Lường	CNTY49Pohe	15	4.0	Tốt	1,090,000	
29	DTN1853040009	Hoàng Thị Hoài	CNTY 50	14	4.0	Tốt	1,090,000	
30	DTN1653050192	Dương Thị Ngân	TY48 N01	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
31	DTN1653050021	Đào Thu Thảo	TY48 N01	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
32	DTN1653070070	Bùi Thế Thắng	TY48 N03	14	3.86	Tốt	1,090,000	
33	DTN1653050410	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	TY48 N03	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
34	DTN1653050205	Nguyễn Thanh Hương	TY48 N05	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
35	DTN1653050305	Nguyễn Văn Mạnh	TY48 N05	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
36	DTN1653050098	Nguyễn Đức Thành	TY48 N05	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	

37	DTN1653050412	Bùi Thị Phương Thuý	TY48 N05	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
38	DTN1653050298	Nguyễn Khắc Trần	TY48 N05	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
39	DTN1653050202	Hoàng Thuý Ninh	TY48 N06	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
40	DTN1653040288	Phạm Thị Hồng Liên	TY48 N06	14	3.86	Tốt	1,090,000	
41	DTN1653050091	Trần Văn Ngọc	TY48 N07	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
42	DTN1653050039	Đỗ Thị Thu Trang	TY48 N07	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
43	DTN1753050114	Bùi Thị Hiền	TY49 N01	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
45	DTN1753050142	Trương Thị Quỳnh	TY49 N02	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
46	DTN1753050180	Đinh Thị Huế	TY49 N03	14	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
47	DTN1653050068	Nguyễn Kim Hồng	TY48 N06	14	3.79	Xuất sắc	1,090,000	
48	DTN1853040007	Vương Thuý Hà	CNTY 50	14	3.79	Tốt	1,090,000	
49	DTN1653050063	Nguyễn Văn Đạt	TY48N04	14	3.78	Xuất sắc	1,090,000	
50	DTN1753040009	Quan Thị Huyện	CNTY49Pohe	15	3.73	Xuất sắc	1,090,000	
51	DTN1653050376	Đinh Duy Cường	TY48 N01	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
52	DTN1653050022	Hoàng Hồng Thuý	TY48 N02	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
53	DTN1653050336	Phùng Thị Huệ	TY48 N03	14	3.71	Tốt	1,090,000	
54	DTN1653050234	Phan Thị Thuý Linh	TY48 N05	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
55	DTN1653050077	Nguyễn Thị Dung	TY48 N06	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
56	DTN1653050325	Nguyễn Thị Hương Giang	Dược TY48	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
57	DTN1653050053	Nguyễn Đặng Thủy Tiên	Dược TY48	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
58	DTN1753050066	Nguyễn Cảnh Đô	TY49 N01	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
59	DTN1753050186	Giáp Thị Huyền	TY49 N01	14	3.71	Tốt	1,090,000	
60	DTN1753050069	Trần Thị Khánh	TY49 N01	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
61	DTN1753050007	Đinh Thị Na	TY49 N01	14	3.71	Xuất sắc	1,090,000	
62	DTN1753050116	Đặng Ngọc Quang	TY49 N01	14	3.71	Tốt	1,090,000	
44	DTN1753050138	Nguyễn Thị Thuý Hằng	TY49 N02	14	3.86	Khá	980,000	RL Khá
63	DTN1653050333	Nguyễn Thị Giang	TY48 N02	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
64	DTN1653050087	Phạm Thị Nguyệt	TY48 N02	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
65	DTN1653050140	Nguyễn Thị Hà Trang	TY48 N02	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
66	DTN1653050019	Trần Thị Trang	TY48 N02	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
67	DTN1653050188	Phan Thị Thắm	TY48 N03	14	3.64	Tốt	980,000	
68	DTN1653050096	Bùi Thị Trâm	TY48N04	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
69	DTN1653050182	Nguyễn Thành Công	TY48 N05	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
70	DTN1653050463	Ngô Vũ Danh	TY48 N05	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
71	DTN1653050122	Trần Thị Thùy Dương	TY48 N05	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
72	DTN1654190010	Nguyễn Trọng Toàn	TY48 N05	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
73	DTN1653050461	Phạm Thế Trung	TY48 N05	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
74	DTN1653050450	Vũ Thị Hiền	TY48 N06	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
75	DTN1653050288	Hoàng Thị Hồng Thuận	TY48 N06	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
76	DTN1653050173	Phan Thị Mỹ Linh	TY48 N07	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
77	DTN1653050430	Phạm Thị Tươi	Dược TY48	14	3.64	Xuất sắc	980,000	
78	DTN1853040019	Nông Thị Hồng Phấn	CNTY 50	14	3.64	Tốt	980,000	
79	DTN1753040015	Trần Huệ Hạnh	CNTY49Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	
80	DTN1753040048	Nguyễn Thị Hiền	CNTY49Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	

81	DTN1753040070	Vũ Văn Khoa	CNTY49Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	
82	DTN1753050094	Vũ Thị Thu Trang	CNTY49Pohe	15	3.6	Xuất sắc	980,000	
83	DTN1653050111	Lê Thị Bảo Ngọc	TY48 N05	14	3.57	Tốt	980,000	
84	DTN1653050201	Hoàng Thị Thảo	TY48 N05	14	3.57	Xuất sắc	980,000	
85	DTN1653050378	Nguyễn Thị Nụ	TY48 N06	14	3.57	Xuất sắc	980,000	
86	DTN1653050273	Hoàng Tuấn Anh	TY48 N06	14	3.57	Tốt	980,000	
87	DTN1653050314	Lê Thị Tranh	TY48 N06	14	3.57	Xuất sắc	980,000	
88	DTN1653040417	Trịnh Đức Dũng	TY48 N06	14	3.57	Xuất sắc	980,000	
89	DTN1653050250	Đặng Thị Thanh Hiếu	Dược TY48	14	3.57	Tốt	980,000	
90	DTN1753050185	Long Thị Yên	TY49 N01	14	3.57	Xuất sắc	980,000	
91	DTN1653050458	Dương Thị Phương Thảo	Dược TY48	14	3.56	Tốt	980,000	
92	DTN1753040047	Nguyễn Văn Hồng	CNTY49Pohe	15	3.53	Tốt	980,000	
93	DTN1753050133	Nguyễn Bá Thành	CNTY49Pohe	15	3.53	Xuất sắc	980,000	
94	DTN1753040026	Trần Thị Thủy	CNTY49Pohe	15	3.53	Xuất sắc	980,000	
95	DTN1653050249	Phạm Thị Huyền	TY48 N01	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
96	DTN1653050133	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	TY48 N01	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
97	DTN1653050462	Nguyễn Duy Tình	TY48 N01	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
98	DTN1653050036	Nguyễn Văn Trúc	TY48 N01	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
99	DTN1653050367	Hà Văn Thịnh	TY48 N02	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
100	DTN1653040071	Nguyễn Thị Quỳnh	TY48 N05	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
101	DTN1653050069	Lưu Thị Học	Dược TY48	14	3.5	Xuất sắc	980,000	
102	DTN1653050321	Chu Thị Bảo Thoa	TY48 N01	14	3.5	Tốt	980,000	
103	DTN1653050326	Đỗ Việt Chính	TY48 N03	14	3.5	Tốt	980,000	
104	DTN1653050099	Nguyễn Thu Hào	TY48 N03	14	3.5	Tốt	980,000	
105	DTN1653050042	Nguyễn Huy Phúc	TY48 N03	14	3.5	Tốt	980,000	
106	DTN1653050141	Nguyễn Thị Sương	TY48 N03	14	3.5	Tốt	980,000	
107	DTN1653050240	Nguyễn Thị Ngà	TY48 N05	14	3.5	Tốt	980,000	
	Cộng khối II						102,550,000	
	Khối I+II						114,750,000	

Số tiền bằng chữ: Một trăm mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương

Ghi chú:

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Ghi chú
1	DTN1753050155	Hoàng Văn Sấn	TY49 N03	12	3.5	Tốt	Chưa đủ 12 tín chỉ

Đơn vị: Khoa Nông học

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: 109/HCT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1955150001	Trần Thị Tuyết	TTK51	16	3.63	97	1,090,000	
2	DTN1953070007	Nông Thị Duyên	TTK51	16	3.38	97	980,000	
3	DTN1953070008	Nông Thị Hoài	TTK51	16	3.25	100	980,000	
4	DTN1951010016	Aldora Dafelicidade Sergio Muquene	NNCNC51	16	3.00	76	980,000	
	Cộng khối I						4,030,000	
5	DTN1754190015	Nguyễn Hải Hà	TT49	18	4	99	1,380,000	
6	DTN1753070017	Hà Lan Nhã	TT49	18	4	98	1,090,000	
7	DTN1753070024	Phạm Thị Hương Thu	TT49	18	4	95	1,090,000	
8	DTN1753070022	Mã Thị Kiều Trinh	TT49	18	4	95	1,090,000	
9	DTN17.CT0003	Lâu A Chớ	TT49	18	3.83	96	1,090,000	
10	DTN1753070021	Triệu Thị Coi	TT49	18	3.83	90	980,000	
11	DTN1753130007	Lò Thị Nga	TT49	18	3.83	93	980,000	
12	DTN1755150040	Muanacha Nuro Swabira	TT49	18	3.83	90	980,000	
13	DTN1851010012	Lê Thị Phương	NNCNC 50	14	3.79	94	980,000	
14	DTN1753070013	Lê Văn Tường	TT49	18	3.72	80	980,000	
15	DTN1753070014	Hoàng Văn Hiếu	TT49	18	3.67	84	980,000	
	Cộng khối II						11,620,000	
	Khối I+II						15,650,000	

Số tiền bằng chữ: Mười năm triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương

DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT

HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021

(Kèm theo niêm yết số: 1097 /CT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1951060006	Lê Thị Hồng Ngọc	ĐBCL&ATTP 51	17	4.00	97	1,090,000	
2	DTN1951060004	Nguyễn Thị Trà My	ĐBCL&ATTP 51	17	4.00	97	1,090,000	
3	DTN1951060009	Đặng Thị Yến	ĐBCL&ATTP 51	17	3.82	97	980,000	
4	DTN1951060016	Ngô Thị Hạnh	ĐBCL&ATTP 51	17	3.71	100	980,000	
5	DTN1953150003	Lưu Thị Thủy	51CNSH	17	3.65	91	980,000	
	Cộng khối I						5,120,000	
6	DTN1953170010	Đỗ Xuân Quỳnh	CNTP51	18	3.83	97	1,380,000	
7	DTN1953170009	Lương Thúy Vân	CNTP51	18	3.83	97	1,380,000	
8	DTN1853170025	Nguyễn Thị Mai Thùy	50 CNTP	18	3.83	94	1,090,000	
9	DTN1851060028	Nguyễn Thị Giang	ĐBCLATTP 50	15	3.80	95	1,090,000	
10	DTN1653170007	Trần Thu Hạ	49CNTP	17	3.76	94	1,090,000	
11	DTN1753150019	Trương Thanh Tùng	49CNSH	17	3.71	90	1,090,000	
12	DTN1853170014	Nguyễn Thị Thủy	50 CNTP	18	3.67	95	1,090,000	
13	DTN1853170036	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	50 CNTP	18	3.67	85	980,000	
14	DTN1854190017	Bùi Thị Kim Oanh	50 CNTP	18	3.67	85	980,000	
15	DTN1851060027	Lê Sỹ Lữ	ĐBCL&ATTP 50	15	3.60	100	980,000	
16	DTN1853170031	Vũ Thị Hải	ĐBCL&ATTP 50	15	3.60	91	980,000	
17	DTN1753170001	Phạm Thị Thủy	49CNTP	17	3.53	88	980,000	
18	DTN1753150011	Đào Minh Lệ	49CNSH	17	3.53	79	980,000	
19	DTN1753150003	Phạm Thị Anh	49CNSH	17	3.53	85	980,000	
20	DTN1753150020	Lê Thị Thanh Thảo	49CNSH	17	3.53	85	980,000	
	Cộng khối II						16,050,000	
	Khối I+II						21,170,000	

Số tiền bằng chữ: Hai một triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: 1097/CT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1958510002	Dương Thị Minh Anh	K51 QLTN&DLST	17	3.82	Xuất sắc	1,090,000	
2	DTN1958510028	Nông Thị Phụng	K51 QLTN&DLST	17	3.82	Xuất sắc	1,090,000	
3	DTN1954120019	Nguyễn Thị Thùy Trang	K51 - QLĐĐ	31	3.68	Xuất sắc	1,090,000	
4	DTN1951010008	Nguyễn Thị Hồng Phương	K51 - QLĐĐ	31	3.43	Khá	980,000	
5	DTN1958510007	Đào Thị Phương Linh	K51 QLTN&DLST	17	3.29	Tốt	980,000	
6	DTN1954120020	Trần Thị Hường	K51- QLĐĐ	31	3.16	Xuất sắc	980,000	
	Cộng khối I						6,210,000	
7	DTN1758510023	Bùi Quỳnh Anh	K49 DLST	17	4	Xuất sắc	1,380,000	
8	DTN1754120007	Hà Anh Tú	K49 QLĐĐ-N01	16	4.00	Xuất Sắc	1,380,000	
9	DTN1758510006	Nguyễn Minh Hiếu	K49 DLST	17	3.76	Xuất sắc	1,090,000	
10	DTN1854120015	Nguyễn Ngọc Anh	K50 QLDD	26	3.75	Xuất sắc	1,090,000	
11	DTN1858510015	Vương Đức Thân	K50 QLDD	26	3.75	Xuất sắc	1,090,000	
12	DTN1753080001	Vàng Minh Tuấn	K49 QLĐĐ-N01	16	3.56	Tốt	980,000	
13	DTN1758510004	Hoàng Thị Thu Huyền	K49 DLST	17	3.53	Tốt	980,000	
14	DTN1758510017	Lý Thị Yến	K49 DLST	17	3.53	Xuất sắc	980,000	
15	DTN1851030002	Vũ Thị Thu Hương	K50 QLDD	26	3.50	Xuất sắc	980,000	
16	DTN1854120011	Pờ Dền Sơn	K50 QLDD	26	3.50	Xuất sắc	980,000	
17	DTN1754120019	Lê Thị Thu Thảo	K49 QLĐĐ-N01	16	3.44	Xuất Sắc	980,000	
	Cộng khối II						11,910,000	
	Khối I+II						18,120,000	

Số tiền bằng chữ: Mười tám triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương

Ghi chú:

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Ghi chú	
1	DTN1858510025	Nguyễn Thị Quỳnh	K50 DLST	13	3.62	Xuất sắc	Chưa đủ 14 tín chỉ	
2	DTN1758510010	Vũ Ngọc Hiền	K49 QLĐĐ-N01	13	3.62	Xuất Sắc	Chưa đủ 14 tín chỉ	

Đơn vị: Khoa Môi trường

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: 1097/CT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1953110015	Lý Thanh Thiên	51 KHMT	17	4	100	1,090,000	
2	DTN1953110008	Nguyễn Thị Kiều Trang	51 KHMT	17	4	100	1,090,000	
3	DTN1953110010	Nguyễn Đức Quỳnh Mai	51 KHMT	17	4	90	980000	
4	DTN1953110017	Vương Thị Thu Thảo	51 KHMT	17	4	90	980000	
	Cộng khối I						4,140,000	
5	DTN1853100004	Mã Thị Nhân	50 KHMT	14	4	80	1,090,000	
6	DTN1753100002	Hoàng Long Như Mơ	49 KHMT	14	3.86	100	1,090,000	
7	DTN1853100013	Lò Thị Hình	50 KHMT	14	3.64	80	980,000	
8	DTN1853100002	Nguyễn Thị Ánh Dinh	50 KHMT	14	3.57	80	980,000	
9	DTN1854060001	Nguyễn Thúy Quỳnh	50 KHMT	14	3.57	90	980,000	
	Cộng khối II						5,120,000	
	Khối I+II						9,260,000	

Số tiền bằng chữ: Chín triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương

Đơn vị: Khoa Lâm nghiệp

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: 1097 /CT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm HT	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1953160002	Bùi Tùng Dương	51 QLTNR	34	3.86	Xuất sắc	1,090,000	
2	DTN1953160014	Vũ Thị Ngọc Lan	51 QLTNR	34	3.76	Xuất sắc	980,000	
3	DTN1953060008	Triệu Xuân Trường	51 LS	34	3.60	Xuất sắc	980,000	
	Cộng khối I						3,050,000	
4	DTN1753060026	Lò Thị Trê	LN 49	39	4.00	Xuất sắc	1,380,000	
5	DTN1743060006	Trần Thị Kim Dung	LN 49	39	3.81	Xuất sắc	1,090,000	
6	DTN1753060022	Nguyễn Thị Vui	49LN	39	3.81	Xuất sắc	1,090,000	
7	DTN1753060012	Lê Thị Phương Thảo	LN 49	39	3.75	Xuất sắc	980,000	
8	DTN1853160023	Vàng A Chua	K50 QLTNR	15	3.75	Xuất sắc	980,000	
9	DTN1753060017	Nguyễn Ngọc Lâm	QLTNR 49	21	3.50	Xuất sắc	980,000	
10	DTN1853160021	Vàng A Đình	K50 QLTNR	15	3.50	Xuất sắc	980,000	
	Cộng khối II						7,480,000	
	Khối I+II						10,530,000	

Số tiền bằng chữ: Mười triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

Đơn vị: Khoa KT&PTNT

**DANH SÁCH SV HƯỞNG HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ I NĂM HỌC, 2020-2021**

(Kèm theo niêm yết số: 1097/CT HSSV ngày 12 tháng 10 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Điểm RL	Điểm RL	Mức tiền	Ghi chú
1	DTN1954110002	Nguyễn Thanh Trà	51 KTNN	15	3.4	90	980,000	
2	DTN1951140002	Nông Thị Nết	51 KDNN	15	3.2	95	980,000	
	Cộng khối I						1,960,000	
3	DTN1854110020	Trần Thị Ngọc Bích	50 KTNN	14	4	98	1,380,000	
4	DTN1854110022	Quách Bảo Ngọc	50 KTNN	14	3.79	82	1,090,000	
5	DTN1854110015	Bùi Khắc Đoàn	50 KTNN	14	3.57	98	1,090,000	
6	DTN1854140003	Đình Quốc Việt	50 KTNN	14	3.57	83	1,090,000	
7	DTN1854110028	Vàng Thị Vui	50 KTNN	14	3.57	82	980,000	
8	DTN1854110005	Nông Ý Như	50 KTNN	14	3.57	77	980,000	
9	DTN1754110006	Nguyễn Thị Nhân	49 KTNN	16	3.56	90	980,000	
10	DTN1754140007	Hoàng Thị Hằng	49PTNT	15	3.53	95	980,000	
	Cộng khối II						8,570,000	
	Khối I+II						10,530,000	

Số tiền bằng chữ: Mười triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách



Đỗ Thị Dương